

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ B
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2020/KDTM -ST

Ngày 30/7/2020

V/v “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương Giang.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Chi; bà Nguyễn Thị Thủy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Mai Hương – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Việt Anh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở TAND thành phố B xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 07/2020/TLST-KDTM ngày 20 tháng 3 năm 2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2020/QĐXX-KDTM ngày 22/6/2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 10/2020/QĐST-KDTM ngày 10/7/2020 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Ngân hàng B (viết tắt là B)

Địa chỉ: B Tower, số 35 H, quận H, Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: ông Phan Đức T – Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Bà Thân Hải N– Giám đốc Phòng giao dịch L - Ngân hàng thương mại Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang (viết tắt là B Bắc Giang); theo Văn bản ủy quyền ngày 27/2/2020.

(Bà N có mặt)

*** Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1989

Địa chỉ: Thôn N, xã X, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

(Bà N có đơn xin vắng mặt)

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Ông Trần Đức T – sinh năm 1993

Địa chỉ: Thôn Y, xã T, huyện B, thành phố Hà Nội.

(Ông T vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Do nhu cầu vay vốn phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh của hộ kinh doanh cá thể, bà Nguyễn Thị N đã ký kết Hợp đồng tín dụng số: 01/2019/5407184/HĐTD ngày 06/03/2019 với B Bắc Giang - Phòng Giao dịch L để vay số tiền 400.000.000 đồng, thời hạn vay 8 tháng; mục đích vay: trả tiền mua hàng vật liệu xây dựng; lãi suất vay: 9,5%/ năm; lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn; ngày giải ngân số tiền vay: 06/3/2019, hình thức giải ngân: chuyển khoản; phương thức trả lãi: trả định kỳ 1 lần/ 1 tháng vào ngày 15 hàng tháng; phương thức trả gốc: trả 1 lần vào ngày đáo hạn hợp đồng; ngày đến hạn thanh toán 06/11/2019.

Việc Bà N ký kết hợp đồng vay vốn tại Ngân hàng được sự đồng ý và có văn bản ủy quyền của ông Trần Đức T là chồng đồng thời là thành viên còn lại của hộ kinh doanh cá thể do Bà N đứng chủ hộ.

Để đảm bảo khoản vay trên, Bà N và Ông T đã ký Hợp đồng thế chấp số 01/2016/5407184/HĐBĐ ngày 08/12/2016 với B Bắc Giang – Phòng giao dịch L. Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số Lô số 25-B9.4, tờ bản đồ theo quy hoạch phân lô; địa chỉ: Khu dân cư số 3, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Chủ sử dụng đất là ông Trần Đức T và bà Nguyễn Thị N theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CĐ 517135 do Ủy ban nhân dân thành phố B cấp ngày 13/07/2016 được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai TP Bắc Giang chỉnh lý ngày 08/08/2016.

Bà N đã thực hiện trả lãi đến hết ngày 15/9/2019. Từ ngày 06/11/2019, khoản vay chuyển sang nợ quá hạn do Bà N vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc, nợ lãi; dư nợ tính đến ngày 18/06/2020 là 400.000.000 đồng nợ gốc, 37.427.398 đồng nợ lãi.

Ngân hàng đã thông báo nợ quá hạn và nhiều lần đôn đốc Bà N trả nợ. Tại biên bản làm việc ngày 11/12/2019, Bà N trình bày không có khả năng thanh toán, đồng ý cho B Bắc Giang xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ.

Nay, B yêu cầu bà Nguyễn Thị N và ông Trần Đức T phải trả nợ gốc, nợ lãi tính đến hết ngày 18/6/2020 là 437.427.398 đồng và nợ lãi phát sinh kể từ sau ngày 18/6/2020 theo Hợp đồng tín dụng 01/2019/5407184/HĐTD ngày 06/03/2019 mà Bà N đã ký kết với B Bắc Giang. Trường hợp Bà N và Ông T không trả nợ hoặc trả nợ không đầy đủ thì B có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án phát mại tài sản bảo đảm theo hợp đồng thế chấp số 01/2016/5407184/HĐBĐ ngày 08/12/2016 mà B Bắc Giang – Phòng giao dịch L đã ký kết với Bà N và Ông T để thu hồi toàn bộ số tiền còn phải trả.

Quá trình tham gia tố tụng, tại biên bản lấy lời khai ngày 20/4/2020 bị đơn là bà Nguyễn Thị N trình bày:

Ngày 06/3/2019, được ủy quyền của chồng là ông Trần Đức T, bà đã ký hợp đồng tín dụng số 01/2019/5407184/HĐTD với B Bắc Giang – Phòng giao dịch L

tại số 97, đường L, phường T, thành phố B để vay số tiền 400.000.000 đồng, mục đích kinh doanh vật liệu xây dựng. Bà và Ông T có đăng ký hộ kinh doanh cá thể gồm hai thành viên, bà đứng tên chủ hộ kinh doanh.

Khoản vay trên được bảo đảm bằng tài sản thế chấp là: quyền sử dụng thửa đất lô số 25-B9.4, tờ bản đồ: theo quy hoạch phân lô tại khu dân cư số 3, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang và toàn bộ tài sản gắn liền với đất theo Hợp đồng thế chấp số 01/2016/5407184/HĐBĐ ngày 08/12/2016 giữa bà, Ông T ký kết với B Bắc Giang – Phòng giao dịch L. Bà và Ông T là chủ sử dụng hợp pháp của thửa đất trên.

Bà không có ý kiến gì về yêu cầu của nguyên đơn. Tuy nhiên, do đang gặp khó khăn về kinh tế, bà đề nghị Tòa án và phía nguyên đơn cho thêm thời để thu xếp trả nợ. Nếu sau 01 tháng, bà không trả được nợ cho B thì đồng ý kê biên phát mãi tài sản đã thế chấp để thu hồi nợ cho B. Bà và Ông T hiện không còn chung sống, bà không biết Ông T đang ở đâu, làm gì.

Tòa án đã tiến hành giao, niêm yết thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng cho ông Trần Đức T nhưng Ông T không đến Tòa án làm việc, không cung cấp bản tự khai và các tài liệu, chứng cứ có liên quan.

Qua xác minh tại Công an xã T, huyện B, thành phố Hà Nội, Trưởng công an xã cung cấp: ông Trần Đức T hiện đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn Y, xã Y, huyện B, thành phố Hà Nội nhưng thường xuyên đi làm xa, thỉnh thoảng về gia đình nhưng lại đi ngay. Công an xã T không biết Ông T làm gì, ở đâu, khi nào về.

Qua xác minh tại gia đình Ông T, bố đẻ Ông T là ông Trần Văn Thuận cung cấp: Ông nhận được thông báo thụ lý vụ án do Tòa án gửi qua bưu điện, đã giao lại cho Ông T. Vì lý do bận công việc, Ông T không đến Tòa án làm việc được. Ông cam kết thông tin cho Ông T tất cả các văn bản tố tụng của Tòa án.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhiều lần nhưng không có kết quả do vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Tại phiên tòa ngày 10/7/2020: người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa.

Tại phiên tòa ngày 30/7/2020:

Bà N có đơn xin vắng mặt. Ông T tiếp tục vắng mặt không lý do.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: B yêu cầu bà Nguyễn Thị N và ông Trần Đức T phải trả toàn bộ số tiền nợ gốc, nợ lãi tính đến hết ngày 30/7/2020 là 443.986.301 đồng, trong đó nợ gốc là 400.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 2.290.411 đồng, nợ lãi quá hạn là 41.695.890 đồng và lãi phát sinh kể từ sau ngày 30/7/2020 đến khi thanh toán xong toàn bộ dư nợ theo hợp đồng tín dụng số 01/2019/5407184/HĐTD ngày 6/3/2019. Trường hợp Bà N, Ông T không trả nợ hoặc trả nợ không đầy đủ thì B có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án phát

mại tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất Lô số 25-B9.4, tờ bản đồ theo quy hoạch phân lô; địa chỉ: Khu dân cư số 3, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang theo hợp đồng thế chấp số 01/2016/5407184/HĐBĐ ngày 08/12/2016 mà B Bắc Giang – Phòng giao dịch L đã ký kết với Bà N và Ông T để xử lý thu hồi toàn bộ số tiền còn phải trả. Yêu cầu Bà N và Ông T phải chịu toàn bộ án phí và chi phí tố tụng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án: Quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký tuân thủ đúng quy định pháp luật. Đại diện của nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Bộ luật dân sự 2015, Luật các tổ chức tín dụng 2010, Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc Bà N và Ông T phải chịu án phí kinh doanh thương mại, chi phí tố tụng theo quy định pháp luật. Hoàn trả nguyên đơn tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng: Bà Nguyễn Thị N là bị đơn đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Ông Trần Đức T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, đã được tòa án triệu tập hợp lệ (niêm yết) các văn bản tố tụng, giấy triệu tập, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa nhưng không đến Tòa án làm việc và không tham gia các phiên tòa. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt Bà N, Ông T tại phiên tòa mở lần thứ hai là đảm bảo qui định tại Điều 227; Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn là B yêu cầu Bà N và Ông T trả tiền gốc, tiền lãi theo hợp đồng tín dụng Bà N đã ký kết với B Bắc Giang – Phòng giao dịch L. Đây là tranh chấp kinh doanh thương mại về hợp đồng tín dụng giữa pháp nhân có đăng ký kinh doanh với cá nhân có đăng ký kinh doanh, đều vì mục đích lợi nhuận. Tòa án nhân dân thành phố B thụ lý, giải quyết vụ án này là theo đúng thỏa thuận giữa Bà N và B Bắc Giang- Phòng giao dịch L tại điểm b mục 10 trong Hợp đồng tín dụng số 01/2019/5407/184/HĐTD ngày 6/3/2019 đã ký kết, đảm bảo quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Xét yêu cầu của B về việc buộc Bà N và Ông T phải phải trả tổng số nợ tính đến ngày 30/7/2020 là 443.986.301 đồng và lãi phát sinh kể từ sau ngày

30/7/2020 đến khi thanh toán xong toàn bộ dư nợ theo Hợp đồng tín dụng số 01/2019/5407184/HĐTD ngày 6/3/2019:

Căn cứ lời khai của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, lời khai của bị đơn và các tài liệu trong hồ sơ vụ án, đủ cơ sở xác định: ngày 06/3/2019, bà Nguyễn Thị N đã ký với B Bắc Giang- Phòng giao dịch L hợp đồng tín dụng số 01/2019/5407184/HĐTD để vay số tiền 400.000.000 đồng phục vụ việc kinh doanh của hai vợ chồng. Bà N đã được giải ngân đủ số tiền vay, đã thực hiện nghĩa vụ trả lãi đến hết ngày 15/9/2019. Do Bà N vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc, nợ lãi nên toàn bộ khoản vay chuyển sang nợ quá hạn kể từ ngày 06/11/2019. Ngân hàng đã nhiều lần đôn đốc, tạo điều kiện để Bà N thực hiện nghĩa vụ thanh toán nhưng Bà N không có khả năng thanh toán. Tính đến ngày 30/7/2020, Bà N còn nợ B tổng số tiền 443.986.301 đồng, trong đó nợ gốc là 400.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 2.290.411 đồng, nợ lãi quá hạn là 41.695.890 đồng.

Bà N không có ý kiến gì về yêu cầu của nguyên đơn, đồng ý trả nợ Ngân hàng. Ông T là chồng đồng thời là thành viên của hộ kinh doanh do Bà N làm chủ; biết và ủy quyền cho Bà N toàn quyền vay tiền tại B Bắc Giang để phục vụ việc kinh doanh của hai vợ chồng nên phải có nghĩa vụ liên đới cùng Bà N trả nợ cho B. Ông T đã được giao, niêm yết Thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng khác nhưng không có ý kiến gì đối với yêu cầu của B. Căn cứ khoản 2 Điều 91, Điều 95 Luật của các tổ chức tín dụng 2010; Điều 27 và Điều 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình cần buộc Bà N và Ông T phải trả nợ gốc, nợ lãi theo yêu cầu của B.

[4] Xét yêu cầu của B về việc phát mại tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số Lô số 25-B9.4, tờ bản đồ theo quy hoạch phân lô; địa chỉ: Khu dân cư số 3, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang theo hợp đồng thế chấp số 01/2016/5407184/HĐBĐ ngày 08/12/2016 nếu Bà N và Ông T không trả nợ hoặc trả nợ không đầy đủ:

Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 517135 ngày 13/07/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố B được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố B chỉnh lý ngày 08/08/2016, bà Nguyễn Thị N và ông Trần Đức T là chủ sử dụng hợp pháp thửa đất số 25-B9.4, tờ bản đồ theo quy hoạch phân lô; địa chỉ: Khu dân cư số 3, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

Ngày 08/12/2016, Bà N và Ông T đã ký hợp đồng thế chấp số 01/2016/5407184/HĐBĐ với B Bắc Giang – Phòng giao dịch L, thế chấp toàn quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất có phát sinh để bảo đảm thực hiện toàn bộ nghĩa vụ theo tất cả các hợp đồng tín dụng, hợp đồng ký bảo lãnh giữa B Bắc Giang - Phòng giao dịch L với Bà N. Hợp đồng thế chấp trên đã được công chứng; tài sản thế chấp đã được đăng ký thế chấp theo quy định pháp luật.

Bà N không có ý kiến gì về hợp đồng thế chấp, đồng ý kê biên tài sản thế chấp nếu không trả được nợ. Ông T ko đến Tòa án làm việc, không có ý kiến gì đối với yêu cầu của nguyên đơn. Yêu cầu này của BIBV phù hợp với thỏa thuận của Bà N, Ông T với B Bắc Giang – phòng giao dịch L tại Điều 2, 4, 9 của Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 01/2016/5407184/HĐBĐ; phù hợp với Điều 317, Điều 318, Điều 323, Điều 299 Bộ luật Dân sự 2015 nên cần được chấp nhận.

[5]. Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên Bà N, Ông T phải chịu toàn bộ án phí kinh doanh thương mại theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[6] Về chi phí tố tụng: do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên Bà N, Ông T phải chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 3.000.000 đồng theo quy định tại Điều 157 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 90; khoản 2 Điều 91; khoản 2 Điều 95; điểm a khoản 3 Điều 98 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;

Căn cứ Điều 317, Điều 318, Điều 323, Điều 299 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 27 và Điều 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình 2014;

Căn cứ khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 157; Điều 158; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Buộc bà Nguyễn Thị N và ông Trần Đức T phải trả Ngân hàng B (B) số nợ tính đến ngày 30/7/2020 là 443.986.301 đồng (*Bốn trăm bốn mươi ba triệu chín trăm tám mươi sáu nghìn ba trăm linh một đồng*) trong đó: nợ gốc là 400.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 2.290.411 đồng, nợ lãi quá hạn là 41.695.890 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 01/2019/5407/184/HĐTD ngày 6/3/2019 bà Nguyễn Thị N đã ký kết với B Bắc Giang – Phòng giao dịch L.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ

gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay

2.Trường hợp bà Nguyễn Thị N và ông Trần Đức T không trả nợ hoặc trả nợ không đầy đủ thì Ngân hàng B (B) có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mại tài sản đã thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất Lô số 25-B9.4, tờ bản đồ số: Theo quy hoạch phân lô; địa chỉ: Khu dân cư số 3, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang (chủ sử dụng đất là ông Trần Đức T và bà Nguyễn Thị N theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 517135 do UBND thành phố B cấp ngày 13/07/2016 được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai TP Bắc Giang chỉnh lý ngày 08/08/2016) theo hợp đồng thế chấp số 01/2016/5407184/HĐBĐ ngày 08/12/2016 mà B Bắc Giang – Phòng giao dịch L đã ký kết với bà Nguyễn Thị N và ông Trần Đức T để xử lý thu hồi toàn bộ số tiền còn phải trả.

3.Về án phí:

- Bà Nguyễn Thị N và ông Trần Đức T phải chịu 21.759.452 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

- Hoàn trả Ngân hàng B (B) số tiền 10.398.700 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2018/0001000 ngày 19/3/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B.

4. Về chi phí tố tụng:

- Bà Nguyễn Thị N và ông Trần Đức T phải chịu 3.000.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

- Ngân hàng B (B) được nhận lại số tiền 3.000.000 đồng chi phí định thẩm định khi Bà Nguyễn Thị N và ông Trần Đức T nộp.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a,7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh Bắc Giang;
- VKS TP B,
- CCTHA dân sự TP B,
- Các đương sự,
- Lưu HS, VP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa**

Nguyễn Thị Hương Giang

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh Bắc Giang.
- VKSND Tp Bắc Giang.
- CCTHADS Tp Bắc Giang .
- Các đ- ơng sự.
- L- u HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Triệu Thị Luyện